

## ĐI LÀM ĂN XA CỦA NGƯỜI CHĂM Ở THÔN HỮU ĐỨC, XÃ PHƯỚC HỮU, HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

□OÀN VI□T

### 1. Đặt vấn đề

Đi cư là hiện tượng phổ biến của xã hội loài người, với các nguyên nhân rất đa dạng. Không thể phủ nhận hiệu quả tích cực mà di cư đem lại cho loài người, song di cư cũng có những tác động tiêu cực vào quá trình thay đổi một cơ cấu dân cư, cơ cấu kinh tế - xã hội, cơ sở văn hoá.

Ở Việt Nam, trong một nghiên cứu về cơ chế di cư trong giai đoạn xã hội từ sau Đổi Mới (1986), Đoàn Kim Thắng (1997) cho rằng hiện tượng di cư được tạo nên bởi các yếu tố: sự nói lỏng trong các thủ tục quản lý hành chính, hộ tịch, hộ khẩu; chính sách khoán khiến số lượng lao động dư thừa gia tăng đáng kể... Tác giả cũng cho rằng di cư trở thành một phương tiện, một chiến lược tồn tại và phát triển của hộ gia đình nông thôn.

Dưới góc độ Dân tộc học, qua nghiên cứu về hiện tượng di dân tự do của các dân tộc thiểu số Tày, Nùng, Hmông, Dao ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắc Lắc giai đoạn 1986-2000, Nguyễn Bá Thuỷ đã nhận xét về nguyên nhân của việc di/chuyển cư này là do thiếu đất sản xuất. Tác giả cũng nhận định di cư tự do trong quá trình vận hành nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở Việt Nam là một tất yếu của xã hội (Nguyễn Bá Thuỷ, 2004). Tuy vậy, nghiên cứu này cũng chưa đề cập đến vấn đề di thực.

Điều kiện để di cư phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như khả năng tiếp nhận thông tin, khả năng thích ứng lao động, khả năng thích ứng văn hoá và vai trò quan trọng của mạng lưới xã hội. Dựa vào mạng lưới xã hội người đi làm ăn xa có thể giảm thiểu được những rủi ro khi di chuyển và trong quá trình sinh sống ở nơi đến (Đặng Nguyên Anh, 1998). Trong một nghiên cứu khác của Douglas S. Massey về mạng xã hội của người nhập cư và di cư cũng như nhân tố quyết định việc người dân di cư, tác giả đã đưa ra những khái niệm lực đẩy và lực hút, trong đó yếu tố kinh tế được coi là quyết định tới hiện tượng di thực (Massey, 1994).

Trong phạm vi nghiên cứu về người Chăm, di dân chỉ mới được quan tâm dưới góc độ lịch sử tộc người (Nguyễn Văn Luận, 1974; Phan Xuân Biên và cộng sự, 1991) và trong các nghiên cứu đó, mục đích kinh tế của di cư không thấy được đề cập.

Bài viết này là sự tiếp nối quá trình nghiên cứu về di cư của dân tộc Chăm. Đặt trong xu hướng toàn cầu hóa, chúng tôi quan tâm tới cơ chế biến đổi trong hoạt động kinh tế ở người Chăm cũng như những tác động của nó tới cộng đồng và bản sắc văn hoá. Bài viết không chỉ cố gắng đưa ra con số thống kê về mức độ, tần suất của người đi làm ăn xa mà còn cố gắng tìm nhiều những gì có ý nghĩa đang diễn ra đằng sau hoạt động này. Trong nghiên cứu, đi làm ăn xa được hiểu

n như một cách kiếm kế sinh nhai thoát ly môi trường kinh tế truyền thống của bộ phận cư dân nông thôn ở người Chăm. Trong bối cảnh đó, việc đi làm ăn xa là một loại hình di cư không hoàn toàn, có nghĩa là mọi nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi của người đi làm ăn xa vẫn được đảm bảo ở địa phương.

## 2. Đôi nét về làng Chăm Hữu Đức

Làng Chăm Hữu Đức (Pley HanuuTanrăn) hiện nay thuộc xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Đây là địa bàn phát triển khá mạnh về kinh tế và là một trong những trung tâm văn hoá của người Chăm ở Ninh Thuận. Về dân cư, cơ cấu tỉ lệ dân số người Chăm chiếm 81,1% (3.176 khẩu), tiếp sau là dân tộc Kinh 18,7% (731 khẩu) và Hoa chiếm số ít 0,2% (9 khẩu). Các khối cư dân trên tuy cùng một địa bàn thôn/làng nhưng thực tế cư trú biệt lập nhau thành từng khối độc lập được ngăn cách bởi con đường hoặc dòng kênh.

Về điều kiện tự nhiên, Hữu Đức là một địa bàn tương đối thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp. Trong lịch sử đây từng là trung tâm kinh tế nông nghiệp lúa nước của người Chăm. Diện tích tự nhiên của thôn thời điểm tháng 7 năm 2006 là 572,281 ha, trong đó diện tích canh tác lúa và đất màu là 479,931 ha, bình quân đầu người đạt 1.225m<sup>2</sup>/người. Bình quân thu nhập hàng năm theo đầu người đạt 686 kg thóc/người. Địa bàn thôn rất thuận tiện để phát triển chăn nuôi vì gần nguồn nước và có bãi chăn thả rộng. Theo số liệu thống kê của chúng tôi vào thời điểm tháng 8 năm 2008, tổng số đàn gia súc của thôn là 1.961 con, trong đó bò - 706 con, dê - 400 con, cừu - 460 con và trâu - 25 con.

Về kinh tế, trong những năm đầu của thế kỷ 21, đời sống của người dân có những tiến bộ vượt bậc. Nếu như giai đoạn trước người dân chưa tiếp cận với các phương tiện khoa học kỹ thuật cao như vi tính, điện thoại thì nay các phương tiện này đã không còn xa lạ đối với họ. Ngoài ra, kinh tế gia đình cũng có những bước chuyển tích cực cả trong đời sống sinh hoạt hàng ngày và các phương tiện vật chất hỗ trợ cuộc sống.

Đi làm ăn xa đã gắn bó với người Chăm từ rất lâu dưới hình thức là một hoạt động đóng góp phụ trợ cho kinh tế gia đình. Loại hình đi làm ăn xa được lựa chọn hầu hết là công việc buôn bán. Một số ít khác đi làm thuê, hoặc thuê mướn rẫy, ruộng ở trong vùng hoặc các tỉnh lân cận. Trước năm 1999, chúng tôi không ghi nhận được trường hợp nào ở Hữu Đức đi làm ăn xa bằng hình thức công nhân hoặc giúp việc cho các gia đình ở thành phố. Ngoài ra, một số cá nhân được đào tạo tại các trường cao đẳng, đại học tại các thành phố lớn, sau đó định cư tại đó, tuy nhiên đây chỉ là những trường hợp cá biệt, không phổ biến trong cộng đồng.

Từ sau năm 1999, cùng với cao trào di chuyển lao động ở nhiều nơi, người Chăm ở Hữu Đức cũng xuất hiện loại hình di/chuyển cư tìm kiếm việc làm, thay đổi cuộc sống, và loại hình này ngày càng trở nên phổ biến. Tính đến thời điểm 8/2008, trong số 633 hộ gia đình người Chăm đã có tới 129 hộ gia đình (chiếm tỉ lệ 20,4% tổng số hộ) có người đi làm ăn xa, trong đó hộ ít nhất có một người, hộ nhiều nhất có tới bốn người đi làm ăn xa. Loại hình nghề nghiệp của người đi làm ăn xa cũng đa dạng hơn so với giai đoạn trước. Ngoài trừ hình thức

buôn bán dịch vụ, thường được tiến hành trong lúc nông nhàn, chúng tôi còn nhận thấy sự xuất hiện của nhiều loại hình nghề nghiệp khác như công nhân tại các khu công nghiệp, nhân viên văn phòng tại các công ty TNHH và giúp việc cho các gia đình ở các thành phố lớn. Loại hình đi làm ruộng, rẫy thuê ít hẳn và dường như không được ưu tiên chọn lựa. Một số hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi thuê, cắt cỏ thuê... ở các địa bàn quanh vùng cũng gia tăng. Đối tượng tham gia phần lớn là trẻ em dưới 16 tuổi (chăn nuôi thuê) và phụ nữ đã có gia đình (cắt cỏ thuê, bán...), tuy nhiên hai đối tượng này không nằm trong khảo sát của chúng tôi.

### 3. Thực trạng đi làm ăn xa<sup>1</sup>

#### 3.1. Một số đặc trưng cơ bản của người đi làm ăn xa

Về trung bình tuổi của người đi làm ăn xa là 33,3 tuổi. Số tuổi trung bình này so với một số nghiên cứu khác có sự khác biệt đáng kể như ở người Việt xã Trịnh Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam là 29,8 tuổi (Nguyễn Minh Châu, 2003). Biên độ tuổi của người đi làm ăn xa cũng rất rộng, người ít tuổi nhất là 11 và nhiều tuổi nhất là 74. Độ tuổi đi làm ăn xa nhiều nhất ở người Chăm tỉnh Ninh Thuận là từ 18 đến 40 tuổi, chiếm 68,8% so với tổng mẫu đi làm ăn xa; kế đến là lứa tuổi từ 41 đến 60, chiếm 22,4%; số người dưới 18 tuổi và trên 60 đi làm ăn xa không nhiều, chủ yếu rơi vào các trường hợp trẻ em đi theo bố mẹ để phụ giúp

việc kinh doanh buôn bán và những người già có “nghề” buôn bán từ trước nay vẫn tiếp tục.

Theo truyền thống của chế độ xã hội mẫu hệ, phụ nữ Chăm là chủ gia đình, kết nối các thành viên, cai quản kinh tế, nhưng họ không phải là đối tượng trực tiếp tham gia lao động tạo nên các thành quả kinh tế. Trong những năm gần đây, số lượng phụ nữ đi làm ăn xa ngày càng đông đảo hơn những người nam giới.

Như vậy, chúng ta thấy rằng việc di cư của người Chăm ở Hữu Đức vừa gia tăng về số lượng, vừa có sự biến đổi về cơ cấu giới. Nếu như những năm đầu của thế kỷ 21 số lượng nữ đi làm ăn xa còn thấp, chỉ chiếm khoảng 2/3 so với nam giới (năm 2001, nam đi làm ăn xa: 67,1%, nữ đi làm ăn xa: 32,9%) thì chỉ vài năm tiếp sau tỉ lệ này gần như bị đảo ngược (năm 2005, nam đi làm ăn xa: 28,8%, nữ đi làm ăn xa: 71,2%) và tỉ lệ đó được duy trì ở những năm tiếp theo. Qua Biểu 1, chúng ta còn thấy số lượng nam giới đi làm ăn xa tương đối ổn định qua các năm, ít có sự biến chuyển, trong khi số lượng nữ giới đi làm ăn xa lại có xu hướng tăng dần.

Về học vấn, trình độ của những người đi làm ăn xa chỉ đạt trung bình về lớp học là 5,64, trong khi đó những người ở nhà có trung bình về lớp học là 7,11. Kết quả này cho thấy sự khác biệt giữa người Chăm và các cộng đồng tộc người khác. “Những người đi làm xa có học vấn trung bình cao hơn những người ở nhà. Học vấn trung bình của người ở nhà là 8,11; của những người đi làm xa là 9,19” (Nguyễn Minh Châu, 2003). Một trong những khác biệt có yếu tố dân tộc ở người Chăm là vấn đề giới và trình độ học

<sup>1</sup> Số liệu phân tích trong phần này dựa trên các điều tra phiếu hỏi với 76/125 hộ gia đình có người đi làm ăn xa tại thôn Hữu Đức, trong đó số mẫu người đi làm ăn xa là 127/189 người (năm 2007).

vấn. Chỉ số trung bình học vấn của những người nam đi làm ăn xa ở Hữu Đức là 7,40 trong khi đó cũng với đối tượng đi làm ăn xa nhưng chỉ số biểu hiện ở những người nữ chỉ là 4,48. Mặc dù nam giới có chỉ số trung bình học vấn cao hơn nữ giới nhưng nhìn chung mặt bằng giáo dục ở người Chăm vẫn ở mức thấp.

Theo điều tra tại địa bàn nghiên cứu, số liệu về tình trạng hôn nhân của những người đi làm ăn xa tương đối quân bình, số người chưa kết hôn chiếm 44,8% và số người đã lập gia đình là 46,4%. Một số ít khác rơi vào các trường hợp góa hoặc ly hôn.

Xét trên cơ cấu, vai trò, vị trí của các thành viên trong gia đình thì đối tượng đi làm ăn xa là những người con của chủ hộ chiếm tỉ lệ cao nhất, chiếm 52,8%, kể đến là chủ hộ 22,4% và vợ/chồng của chủ hộ 23,2%. Như vậy, chúng ta thấy rằng tỉ lệ đi làm ăn xa giữa hai thế hệ trong gia đình ở người Chăm thôn Hữu Đức là tương đương

nhau. Tuy nhiên, đối với thế hệ cha mẹ, có vai trò chủ gia đình, chỉ số này được chia đều cho mỗi quan hệ giới, có tính chất phân công công việc, một người đi làm ăn xa, một người ở lại đóng vai trò chủ gia đình.

### 3.2. Lý do đi làm ăn xa và vai trò của mạng xã hội

Như đã trình bày, nền kinh tế của người dân Hữu Đức về cơ bản vẫn dựa vào nông nghiệp. Trong điều kiện hiện nay, với sự gia tăng dân số tự nhiên, đất đai không đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Trong số những người đi làm ăn xa được hỏi có tới 77% cho rằng họ lựa chọn hình thức đi làm ăn xa là do những thúc bách về kinh tế và tình trạng dư thừa lao động của gia đình; 16,6% cho rằng việc lựa chọn hình thức đi làm ăn xa là một quyết định khó khăn, họ thực hiện nó khi không thể tìm được lối thoát về kinh tế bởi phải hứng chịu những tai họa như thiên tai, lũ lụt, hạn hán hoặc ốm đau, bệnh tật...

Biểu 1: Tình trạng đi làm ăn xa trong giai đoạn 2001-2007

Năm	Tổng số	Nam	Nữ
2001	70	47 67,1%	23 32,9%
2004	127	61 48,0%	66 52,0%
2005	177	51 28,8%	126 71,2%
2006	188	66 35,1%	122 64,9%
2007	189	59 32,2%	130 67,8%

*Nguồn:* Số liệu thống kê theo sổ theo dõi đăng ký tạm trú tạm vắng tại công an thôn Hữu Đức và số liệu của cán bộ dân số thôn Hữu Đức. Số liệu trên đã loại trừ các trường hợp đi khỏi địa phương không vì lý do đi làm ăn xa.

Mỗi loại thành viên của hộ gia đình lại có những nhận thức khác nhau về lý do và vai trò của họ trong việc đi làm ăn xa. Những người là chủ hộ hay vợ/chồng chủ hộ, việc đi làm ăn xa là một cái phao để duy trì đời sống gia đình. Còn thanh niên, đặc biệt ở những đối tượng không phải chịu sức ép về kinh tế, lại có xu hướng bị thu hút bởi mạng lưới quan hệ, sự hấp dẫn của môi trường làm việc mới nên đi làm ăn xa đối với họ như một dịp để mở rộng quan hệ, tìm hiểu xã hội. Một số ít trong họ còn có tư tưởng thoát ly hoàn toàn khỏi quê hương nếu có điều kiện.

Hầu hết những người đi làm ăn xa ở Hữu Đức đều gắn bó với hệ thống mạng xã hội của họ như thân tộc, bạn bè, hàng xóm và những quen biết khác. Có tới 89,6% số người đi làm ăn xa có các mối quan hệ với mạng xã hội. Các mạng xã hội này đóng vai trò bảo đảm an toàn cho người đi làm ăn xa tại nơi đến. Có tới 98,4% người Chăm ở Hữu Đức đi làm ăn xa dựa vào mạng xã hội của họ để kiếm tìm công việc.

Mạng xã hội có vai trò to lớn trong việc cung cấp thông tin, hỗ trợ về tinh thần, giúp đỡ nhau những lúc khó khăn, ốm đau bệnh tật của những người đi làm ăn xa tại nơi cư trú mới. Chính mạng này giúp họ dễ dàng kiếm tìm công việc và tạo cảm giác an toàn khi làm việc cũng như trong đời sống. Không những thế, nó còn góp phần gìn giữ văn hoá tộc người, chế ngự những thành viên không quá xa rời văn hoá dân tộc hoặc bị cuốn theo những yếu tố tiêu cực.

Ngoài ra, mạng xã hội còn có vai trò hỗ trợ về kinh tế cho những người đi làm ăn xa. Việc hỗ trợ về kinh tế của mạng này không phổ biến, chỉ có 21,6% thừa nhận có

được giúp đỡ về tiền bạc, với mức độ cũng rất khác nhau. Hầu hết ý kiến đều thừa nhận người đi làm ăn xa phải tự chủ trong vấn đề kinh tế, đồng thời yếu tố nghề nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc có được (hoặc cần được) giúp đỡ về mặt tiền bạc hay không. 100% số người được giúp đỡ về tiền bạc đều là những người đi làm ăn xa theo phương thức buôn bán tự do. Họ được trợ giúp về tiền bạc chủ yếu theo phương thức lấy hàng về bán rồi trả lại vốn sau khi bán hết.

### 3.3. Các hình thức đi làm ăn xa

Đi làm ăn xa ở người Chăm thôn Hữu Đức có hai loại. Thứ nhất là những người đi làm toàn bộ thời gian, thoát ly hoàn toàn với địa phương, chỉ trở về nhà vào các dịp ngày nghỉ hoặc lễ tết. Thứ hai là những người đi làm ăn xa theo thời vụ: họ vẫn gắn bó với nông nghiệp, coi đi làm ăn xa chỉ là một hình thức góp thêm vào thu nhập chính của gia đình. Với cả hai loại hình này, khi người lao động làm ăn xa, việc sinh hoạt của họ hoàn toàn tách khỏi gia đình, địa phương.

Việc lựa chọn hình thức đi làm ăn xa phụ thuộc nhiều vào yếu tố tình trạng hôn nhân và vai trò của họ trong gia đình.

Đối với những người đã kết hôn, là chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ, thông thường họ chọn hình thức đi làm ăn xa theo thời vụ. Tỷ lệ người đã kết hôn đi làm ăn xa theo thời vụ chiếm tới 76,2% tổng số người lựa chọn hình thức này. Ngược lại, những người chưa kết hôn lại ưa thích lựa chọn hình thức đi làm ăn xa toàn bộ thời gian trong năm. Tỷ lệ người chưa kết hôn đi làm ăn xa toàn bộ thời gian trong năm chiếm tới 79% tổng số người lựa chọn hình thức này.

Theo nhận thức của người dân, việc lựa chọn hình thức đi làm ăn xa phụ thuộc vào lứa tuổi và vai trò của họ trong gia đình. Những người đã có gia đình riêng phải quán xuyến công việc nhà, đảm bảo các mối quan hệ xã hội, lễ thức phong tục tập quán như cưới xin, tang ma, giỗ chạp... Những thanh niên chưa lập gia đình riêng có thể lựa chọn nhiều hình thức tùy theo ý thích, điều kiện riêng hoặc những đòi hỏi của công việc mà họ tìm được. Mặc dù có sự khác biệt giữa hai loại đối tượng trên nhưng họ lại chia sẻ quan điểm chỉ coi đi làm ăn xa là phương tiện để kiếm tìm nguồn thu, mọi cơ sở vật chất, văn hóa vẫn gắn bó chặt chẽ với quê nhà.

### **3.4. Lựa chọn nghề nghiệp và tâm lý đối với nghề nghiệp**

Các loại hình nghề nghiệp của những người đi làm ăn xa ở Hữu Đức tương đối đơn giản, tập trung chủ yếu vào hai loại hình chính là buôn bán nhỏ (52%) hoặc làm thuê, mướn (34,4%). Tỷ lệ người lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm cả những người trong diện xuất khẩu lao động chỉ chiếm số ít (13,6%).

Trong các nghiên cứu về di dân, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc lựa chọn việc làm là trình độ học vấn. Trình độ học vấn càng cao thì cơ hội việc làm và nghề nghiệp càng phong phú (Đặng Nguyên Anh, 1998; Lê Trọng, Nguyễn Minh Ngọc, 2001). Đối với người Chăm ở Hữu Đức, như đã trình bày, học vấn của họ tương đối thấp; do vậy, cơ hội tìm việc và lựa chọn việc làm cũng không nhiều, chủ yếu tập

trung vào hai loại hình làm thuê mướn và buôn bán nhỏ.

Việc lựa chọn nghề nghiệp của người đi làm ăn xa ở thôn Hữu Đức cũng phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân. Những người đã có gia đình thường lựa chọn hình thức đi làm ăn xa là buôn bán, dịch vụ nhỏ, chiếm tới 81% trong tổng số những người lựa chọn hình thức này. Những người còn độc thân với ưu thế không bị ràng buộc bởi trách nhiệm đối với gia đình thường lựa chọn những công việc được thuê mướn lâu dài, có yêu cầu khắt khe về thời gian lao động (62,5%), kể đến là những người tham gia vào các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp (21,4%). Đối với những người làm thuê mướn thì kiểu loại công việc của họ cũng khá phong phú, phụ thuộc vào nhu cầu của người thuê, có thể kể đến các công việc như: giúp việc nhà, phụ bán hàng, gia công hàng thủ công, mỹ nghệ... (83,7%); số còn lại làm thuê trong các lĩnh vực nông nghiệp như làm vườn, trồng hoa tại khu vực nông thôn.

Hầu hết các ý kiến đều cho rằng đi làm ăn xa là một giải pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề dư thừa lao động, thiếu việc làm tại địa phương. Những người đang làm các công việc được thuê mướn tự nhận thức được những hạn chế của họ về trình độ học vấn, khả năng sử dụng ngôn ngữ phổ thông, tiếp cận thông tin... nên hài lòng với những việc làm tìm được, đồng thời với sự hỗ trợ từ mạng lưới, việc tìm kiếm việc làm cũng không khó khăn. Mặc dù vậy họ vẫn có những băn khoăn về chế độ đãi ngộ của nhà chủ, công việc nặng hay nhẹ và vấn đề tiền lương. Đặc biệt, họ cũng chỉ coi công việc đang làm là tạm thời, không thể lâu dài, tuy

nhiên đến bao giờ và đến lứa tuổi nào thì họ lại không xác định được trước.

Những người làm việc ở các cơ quan, doanh nghiệp tỏ ra lạc quan hơn với nghề nghiệp của mình và cho rằng họ đủ điều kiện để thoát ly khỏi gia đình và địa phương, sinh sống lâu dài tại nơi làm việc. Tuy nhiên, về khía cạnh này chúng ta thấy nổi bật lên vấn đề về giới - điều này liên quan chặt chẽ tới phong tục tập quán của đồng bào Chăm. Dưới chế độ mẫu hệ, con gái là người đóng vai trò thừa kế, duy trì dòng tộc nên phải trở về quê hương bản quán, chịu trách nhiệm “thờ cúng” ông cha. Còn con trai có thể bay nhảy, đi làm tùy theo ý thích, kể cả khi đã lập gia đình. Do vậy, những người nữ đi làm ăn xa có việc làm ổn định tại các nhà máy, doanh nghiệp vẫn chỉ coi đó là công việc tạm thời. Đến thời điểm lập gia đình họ sẽ dời bỏ công việc, trở lại làng quê.

Những người đi buôn bán, dịch vụ cũng hài lòng với công việc của mình. Họ cho rằng thị trường Tây Nguyên còn rất rộng, việc buôn bán tương đối thuận lợi tuy phải vất vả vì đi xa, vấn đề an ninh trên đường và tình trạng sức khoẻ. Họ kỳ vọng và dựa nhiều vào mạng xã hội của mình vì đây chính là cơ sở đảm bảo cho việc làm ăn của họ được thuận lợi. Họ thường tổ chức thành các nhóm đi chung với nhau để hỗ trợ lúc cần. Mỗi nhóm hoặc mỗi cá nhân trong nhóm sẽ có những điểm đến quen thuộc mà họ xây dựng được mối quan hệ với chính quyền và người dân sở tại. Lộ trình và cách thức tổ chức mỗi nhóm đi không cố định, không thấy dấu hiệu của sự cát cứ, giấu giếm thị trường. Họ luôn có thái độ khuyến khích, giúp đỡ những người “trong họ, ngoài làng” nếu những người này có ý định theo nghề.

#### 4. Một số tác động của việc đi làm ăn xa tới đời sống kinh tế - xã hội

##### 4.1. Hiệu quả kinh tế và sử dụng nguồn tiền

Như đã trình bày, động cơ chính để người Chăm ở thôn Hữu Đức đi làm ăn xa chính là vấn đề kinh tế. Họ ra đi mong muốn tìm kiếm nguồn thu nhập tốt hơn bổ sung cho nguồn thu nhập chung của gia đình.

Trong tổng số người đi làm ăn xa ở Hữu Đức có 88,8% số người có đóng góp về kinh tế cho gia đình. Việc gửi/không gửi tiền về cho gia đình của người đi làm ăn xa phụ thuộc vào chính những đặc trưng riêng của họ; đó là lứa tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, vai trò của họ trong gia đình và nghề nghiệp.

Việc không gửi/tương trợ tiền về gia đình được hiểu là số tiền người đó gửi/mang về hàng tháng/hàng năm, có giá trị sử dụng chung cho ngân sách của gia đình. Các yếu tố khác như quà biếu, tiền biếu được thực hiện khi người đi làm ăn xa về thăm gia đình hoặc các dịp lễ tết sẽ không được tính là có đóng góp.

Qua Biểu 2 chúng ta thấy tỉ lệ người gửi/mang tiền về cho gia đình tập trung cao ở những người có độ tuổi từ 31-60 (96,8%) trong khi đó những người ở độ tuổi dưới 30 chỉ chiếm 79,3%. Có thể thấy rằng, ở biên phân tích về độ tuổi, tỉ lệ gửi tiền về của người Chăm ở thôn Hữu Đức đi làm ăn xa là tương đối cao so với một số nghiên cứu khác (Nguyễn Minh Châu, 2003: ≤30 là 66,7% và 31-60 là 93%). Điều này cho thấy tính mục đích của người đi làm ăn xa là góp phần trợ giúp/thúc đẩy kinh tế hộ gia đình đã được đáp ứng.

Biểu 2: Các yếu tố của người đi làm ăn xa tác động đến việc có/không gửi tiền về

Các yếu tố tác động	Không gửi tiền về		Có gửi tiền về		Tổng cộng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
<i>1. Độ tuổi</i>						
≤ 30	12	20,7	46	79,3	58	100
31 – 60	2	3,20	61	96,8	63	100
>60	0	0	4	100	4	100
<i>2. Giới tính</i>						
Nam	5	10,2	44	89,8	49	100
Nữ	9	11,9	67	88,1	76	100
<i>3. Tình trạng hôn nhân</i>						
Chưa kết hôn	14	25,0	42	75,0	56	100
Có vợ/chồng	0	0	58	100	58	100
Ly hôn, ly thân, góa	0	0	11	100	11	100
<i>4. Quan hệ với chủ hộ</i>						
Chủ hộ	0	0	28	100	28	100
Vợ/chồng chủ hộ	0	0	29	100	29	100
Con chủ hộ	12	19,7	49	80,3	61	100
Khác	2	28,6	5	71,4	7	100
<i>5. Nghề nghiệp</i>						
Công nhân	0	0	17	100	17	100
Buôn bán, dịch vụ	0	0	65	100	65	100
Làm thuê mướn	14	32,6	29	67,4	43	100

Xét dưới góc độ giới tính, tỉ lệ giữa nam và nữ gửi/mang tiền về gia đình cũng không có sự chênh lệch đáng kể. Mọi tương quan về giới ở đây không thể hiện nhiều về vai trò của họ trong việc đóng góp vào quỹ thu nhập chung của gia

đình. Trong khi đó, tình trạng hôn nhân và vai trò trong gia đình của người đi làm ăn xa lại thể hiện rất rõ nét việc người đi làm ăn xa có gửi tiền về hay không. 100% số người không gửi tiền về cho gia đình là những người độc thân và cũng không có ai trong số này thuộc

diện chủ hộ hay vợ/chồng chủ hộ. Nghề nghiệp và thu nhập cũng là yếu tố có tính chất quyết định đến việc có hay không gửi tiền về. 100% những người không gửi tiền về là người đi làm thuê mướn ở các đô thị.

Việc sử dụng nguồn tiền do người đi làm ăn xa gửi/mang về cũng cho thấy phần nào tính “đóng” của loại hình kinh tế nông thôn Ninh Thuận hiện nay. Hầu hết số tiền mà người đi làm ăn xa gửi/mang về được dùng để chi tiêu cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình.

Biểu 3 cho thấy hầu hết số tiền mà người đi làm ăn xa gửi/mang về cho gia đình đều được chi dùng cho sinh hoạt gia đình (95,2%), một số ít gia đình sử dụng để đầu tư xây dựng, cải thiện nơi cư trú (6,7%). Tỷ lệ sử dụng nguồn tiền để đầu tư về con người và phát triển kinh tế hộ gia đình không cao, chỉ có 15,4% số hộ gia đình dùng tiền đó chi phí cho con em đi học đại học, cao đẳng và học nghề và một số ít (1,9%) gia đình đầu tư để phát triển chăn nuôi. Ngoài ra, ở rất nhiều gia đình, số tiền mà người đi làm ăn xa mang về chủ yếu được sử dụng trong các dịp lễ tết của dân tộc như Katê, năm mới.

Như vậy, việc sử dụng nguồn tiền của người đi làm ăn xa gửi/mang về ở người Chăm còn chưa linh hoạt, chưa có phương pháp phát triển, đầu tư trở lại cho kinh tế nông thôn mà chỉ mang tính giải pháp tạm thời để khắc phục những khó khăn trước mắt về vật chất. Khi đánh giá về hiệu quả của nguồn tiền này và vai trò của nó trong gia đình, chúng tôi cũng ghi nhận được nhiều ý kiến khác nhau. Có tới 47,2% số hộ gia đình có người đi làm ăn xa cho rằng số tiền người đi làm ăn xa mang/gửi về rất quan trọng đối với đời sống gia đình. So với toàn bộ số hộ gia đình của thôn Hữu Đức, tỉ lệ số hộ gia đình có câu trả lời như trên chiếm 6,3%. Trong khi đó, số hộ thuộc diện đói nghèo của thôn Hữu Đức là 12%; phải chăng tất cả những hộ thuộc diện này đều nằm trong số hộ đói nghèo của thôn? Kết quả phỏng vấn sâu của chúng tôi cũng không phủ nhận giả thuyết này. Người dân và chính quyền thôn cho rằng các hộ thuộc diện đói nghèo trong xã đều gặp khó khăn về tư liệu sản xuất nông nghiệp, bệnh tật... cơ sở kinh tế rất mong manh nên việc đi làm ăn xa như là một giải pháp tốt nhất để khắc phục. Các ý kiến chúng tôi thu nhận được cũng cho thấy

Biểu 3: Sử dụng nguồn tiền do người đi làm ăn xa mang/gửi về

Mục đích sử dụng	Số gia đình có người đi làm ăn xa gửi/mang tiền về		
	Có sử dụng	Không sử dụng	Tổng số
Dùng cho ăn uống, sinh hoạt, hội lễ, chữa bệnh, học hành (từ cấp trung học phổ thông trở xuống)	99 95,2%	5 4,8%	104 100%
Để xây dựng, sửa chữa nhà cửa	7 6,7%	97 93,3%	104 100%
Cho con cái (anh chị em) học tập (học nghề, đại học, cao đẳng)	16 15,4%	88 84,6%	104 100%
Đầu tư phát triển trồng trọt, chăn nuôi	2 1,9%	102 98,1%	104 100%

rằng tất cả những hộ nghèo đi làm ăn xa đều chỉ là đi làm thuê mướn, không kinh doanh hoặc làm một ngành nghề nào khác. Mặt khác, họ cho rằng đi làm thuê là cách tốt nhất, ít chịu rủi ro về kinh tế vì chỉ đơn thuần là bán sức lao động. Đây là loại tài sản có sẵn. Còn tìm kiếm các ngành kinh tế khác như kinh doanh, dịch vụ thì không có vốn và sự rủi ro cũng cao hơn.

Số hộ cho rằng tiền gửi/mang về của người đi làm ăn xa là quan trọng (50,9%) và không quan trọng (3,9%) cũng minh chứng cho luận điểm: chỉ có những hộ thực sự có nhu cầu về kinh tế mới tìm tới phương thức đi làm ăn xa để khắc phục; hay nói cách khác, đi làm ăn xa là phương thức quan trọng để khắc phục những khó khăn kinh tế. Do vậy, có thể nói rằng lý do khó khăn kinh tế là nguyên nhân chính để việc đi làm ăn xa ở người Chăm ngày càng nhiều hơn.

#### **4.2. Tác động tới quan hệ giới, gia đình**

Với chế độ xã hội mẫu hệ, trong quan niệm về gia đình ở người Chăm, người phụ nữ đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, đứng tên chủ hộ ở người Chăm hiện nay thường là nam giới. Ngoài những hộ có hoàn cảnh đặc biệt (ly hôn hoặc góa), số hộ có nam giới đứng tên chủ hộ là 88,7% và chỉ có 11,3% số hộ đứng tên chủ hộ là nữ. Điều này thể hiện vai trò làm chủ gia đình đã có sự hoán đổi.

Cơ cấu phân công lao động theo giới trong việc đi làm ăn xa cũng có sự chênh lệch về giới. Trong tổng số những người đi làm ăn xa được khảo sát có 60,8% là nữ và 39,2% là nam. Việc đóng góp cho gia đình cũng tương tự như vậy, có 56% số nữ có

đóng góp và 34,4% số nam có đóng góp. Như vậy, đóng góp về kinh tế của nữ giới ở những hộ có thành viên đi làm ăn xa cao hơn nam giới.

Về việc quyết định học hành, chăm lo con cái, sản xuất nông nghiệp tại địa phương, mua bán tài sản lớn, đầu tư kinh tế và cả việc đi làm ăn xa thì vai trò của người đàn ông cũng thể hiện nổi bật. Ý kiến của họ thường là ý kiến sau cùng, có tính chất quyết định.

Xét cơ cấu trên, rõ ràng ở những hộ có người đi làm ăn xa, vai trò và vị trí của hai giới trong gia đình đã có sự chuyển đổi: quyền lực và vai trò làm chủ gia đình thuộc về người đàn ông; người phụ nữ, với những đóng góp kinh tế của mình, giữ vai trò điều tiết, nuôi dưỡng đời sống sinh hoạt của gia đình.

#### **4.3. Tác động tới tư tưởng và văn hoá**

Đối với người Chăm, vấn đề văn hoá dân tộc rất được coi trọng. Dời bỏ cộng đồng có nghĩa là dời bỏ nền văn hoá cũng đồng nghĩa với việc tự đào thải mình ra khỏi cộng đồng. Ngoài ra, vấn đề hôn nhân gia đình cũng là một trong những trói buộc, cản trở người dân lựa chọn phương thức hướng ngoại. Người Chăm ở Hữu Đức không chỉ cấm kỵ các hình thức hôn nhân ngoại tộc mà còn không ưa chuộng loại hình hôn nhân đồng tộc nhưng khác tôn giáo. Ngoài ra, còn vô số những quan niệm khác về nghề nghiệp, vị trí xã hội... cũng là những rào cản nhất định đối với xu hướng đi làm ăn xa.

Tuy nhiên, như đã trình bày, mạng lưới họ hàng thân tộc của người Chăm ở Hữu Đức hiện nay đã vươn rộng ra nhiều địa phương, đặc biệt là ở những thành phố lớn

như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Cần Thơ... Qua tìm hiểu sâu chúng tôi nhận thấy rằng đối với những người đã rời làng, đối tượng được nhắc đến là những người ít nhiều thành danh, có chỗ đứng trong xã hội như bác sĩ, giáo viên, giảng viên... vẫn liên hệ mật thiết với quê hương, hỗ trợ, đóng góp rất nhiều cho họ hàng, làng xóm; còn một số đối tượng khác hầu như không được nhớ đến, trừ người thân trong gia đình họ.

Vấn đề đi làm ăn xa được giới trẻ đặc biệt ủng hộ. Họ cho rằng đây là một phương thức tốt nhất để giải quyết lao động và việc làm cho thanh niên tại địa phương. Rào cản duy nhất đối với họ không phải là phong tục tập quán, ý kiến gia đình mà là trình độ lao động, chất lượng lao động và vốn xã hội của bản thân họ.

Đối với những người trung niên, bậc cha mẹ thì mối quan tâm của họ mở rộng hơn. Một mặt, họ chấp nhận vai trò của đi làm ăn xa đối với kinh tế hộ gia đình; mặt khác, họ lo lắng về sự thiếu quản lý của cha mẹ khi con em di cư tới một môi trường khác.

Đối với những người già, lớp người thường đặt khía cạnh văn hoá cao hơn những lợi ích về kinh tế cũng có tư tưởng cởi mở, phù hợp với thực trạng xã hội. Họ cũng chia sẻ ý nghĩ với những người thuộc giới trung niên về nghề nghiệp của những người đi làm ăn xa.

Tuy sinh sống trong một cộng đồng khác nhưng tâm thức của họ luôn hướng về nguồn gốc, yếu tố văn hoá tộc người không thể rời bỏ thoát khỏi tâm trí. Ý thức đoàn kết mạng lưới, qua đó bảo lưu văn hoá tộc người cao. Họ luôn theo dõi sinh hoạt văn

hoá tại quê hương, đặc biệt là trong các hội lễ dân tộc và cũng bằng mọi cách họ cố gắng để trở về nhà tham dự các dịp sinh hoạt văn hoá này.

Mặc dù vậy, trong sinh hoạt thường nhật của những người đi làm ăn xa cũng có những biến đổi nhất định. Chẳng hạn như về trang phục, ngày nay, hầu khắp thanh niên, đặc biệt là nam thanh niên người Chăm ít mặc trang phục cổ truyền; trang phục nữ ít thay đổi hơn.

### **Kết luận**

Đối với trường hợp di cư của người Chăm, phương thức chọn lựa chủ yếu là hình thức “đi làm ăn xa”. Đó là hình thức đi ra khỏi địa bàn cư trú, tìm kiếm nguồn thu kinh tế nhưng không tách rời mối liên hệ với gia đình, làng xóm và quyền lợi kinh tế tại địa phương.

Nguyên nhân sâu xa của việc ngày càng gia tăng số lượng người đi làm ăn xa là sự khác biệt trong điều kiện phát triển kinh tế giữa nông thôn và thành thị. Mặt khác, tình trạng dư thừa lao động, thiếu tư liệu sản xuất cũng là lý do thúc đẩy.

Xu hướng đi làm ăn xa thường được lựa chọn nhiều nhất bởi các đối tượng lao động ở độ tuổi từ 17 đến 40. Trong đó, những đối tượng còn độc thân thường lựa chọn những công việc chiếm toàn bộ quỹ thời gian của họ trong năm như công nhân ở các khu công nghiệp, nhân công thuê mướn cho các gia đình có nhu cầu. Những đối tượng có gia đình thường lựa chọn hình thức dịch vụ buôn bán nhỏ, lẻ theo thời vụ ở các địa bàn hẻo lánh.

Địa điểm đến của các đối tượng đi làm ăn xa cũng có phân chia rõ rệt, hình thức đi làm, “bán sức lao động” thường lựa chọn nơi đến là những thành phố lớn, những khu công nghiệp cần lao động trẻ. Còn đối tượng lựa chọn hình thức buôn bán, dịch vụ thường tiếp cận với những vùng sâu, xa, hẻo lánh nơi hàng hoá và điều kiện dịch vụ còn nghèo nàn như một số buôn làng ở Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.

Những đóng góp về kinh tế của người đi làm ăn xa đối với gia đình đã mang lại nhiều giá trị. Trước hết, đó là việc tăng thu nhập để có thể mua sắm vật dụng và nâng cao điều kiện sống hàng ngày. Mặt khác, đóng góp đó góp phần nâng cao khả năng, tri thức lao động, điều kiện tiếp nhận thông tin và giao lưu văn hoá của giới trẻ. Bởi thế, hiện tượng đi làm ăn xa vốn không được ưa chuộng trong nếp sống của người Chăm, song đến nay, đã dần nhận được sự ủng hộ của người dân, đặc biệt là giới trẻ.

#### Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (1998), “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 2 (62).
2. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp (1991), *Văn hoá Chăm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Minh Châu (2003), *Hệ quả kinh tế của việc đi làm ăn xa đối với hộ gia đình thông qua hành vi gửi và hoặc mang tiền về*, Báo cáo cuối khoá Chương trình đào tạo liên ngành nghiên cứu khoa học xã hội do Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Hội đồng Khoa học xã hội Mỹ phối hợp tổ chức, Hà nội.
4. Massey, Douglas S. (1994), “Các nguồn gốc xã hội và kinh tế của nhập cư”, trong: *Tuyển tập các công trình chọn lọc trong dân số xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Luận (1974), *Người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam phần Việt Nam*, Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh niên.
6. Đoàn Kim Thắng (1997), *Phân tích tổng quan về một số khía cạnh kinh tế - xã hội và hệ quả của di dân nông thôn - đô thị trong thời kỳ đổi mới*, Đề tài tiềm năng năm 1997, Viện Xã hội học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
7. Nguyễn Bá Thuỷ (2004), *Di dân tự do của đồng bào Tày, Nùng, H'Mông, Dao từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắk Lắk (1986 - 2000)*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
8. Lê Trọng, Nguyễn Minh Ngọc (2001), “Lao động nữ ra thành phố cư trú tự do tìm việc làm: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, Số 2.